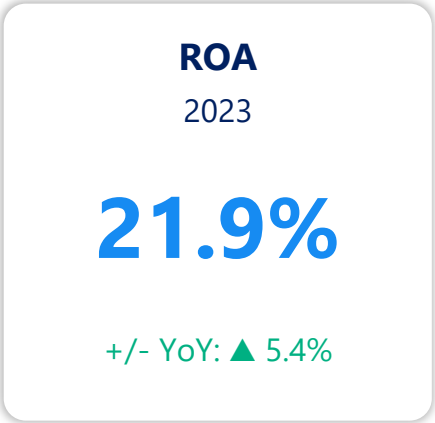
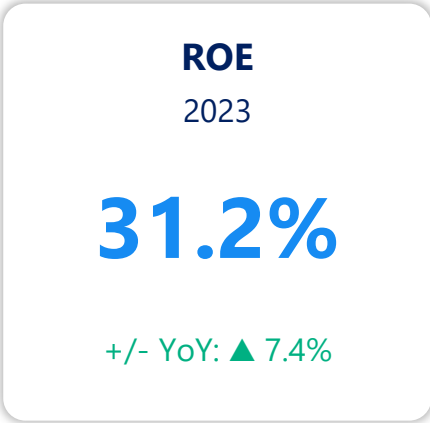
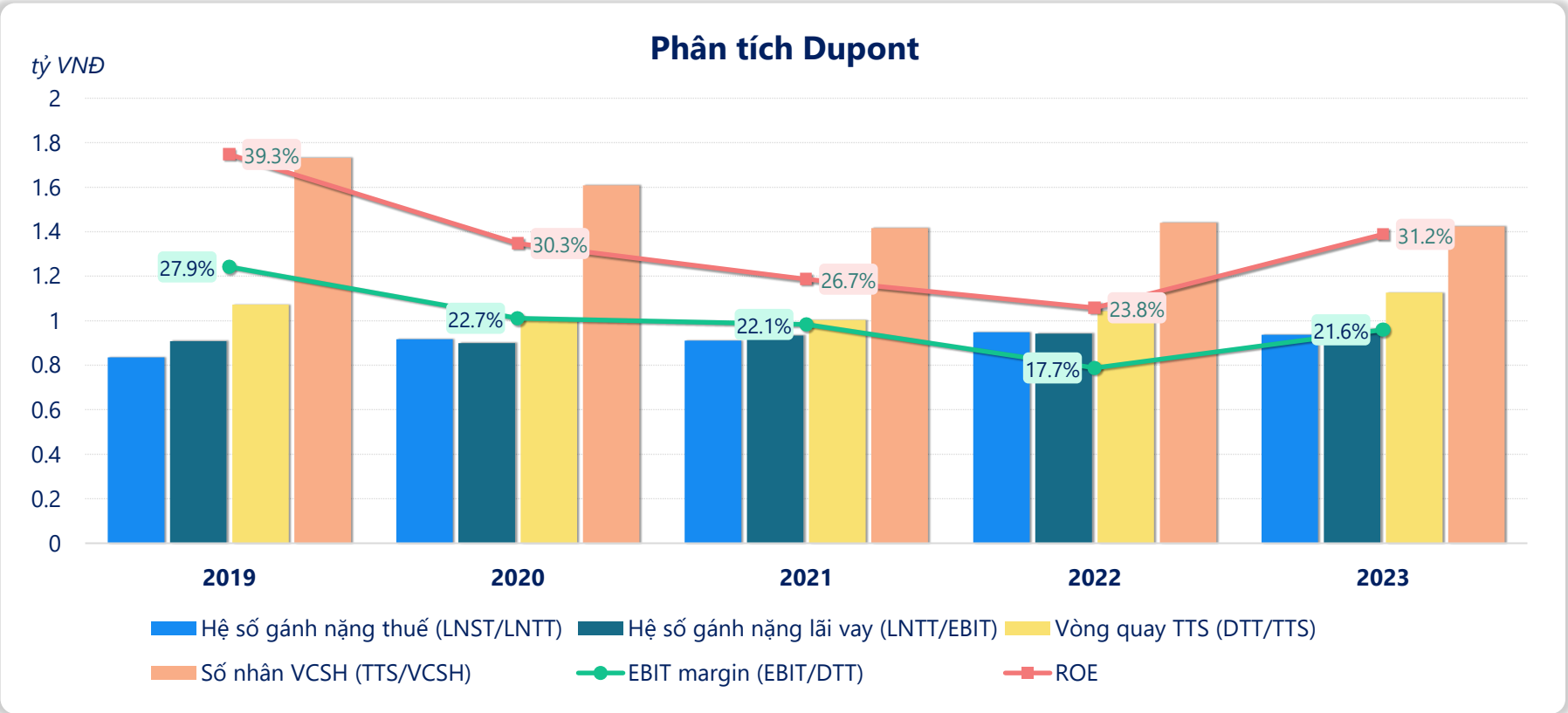
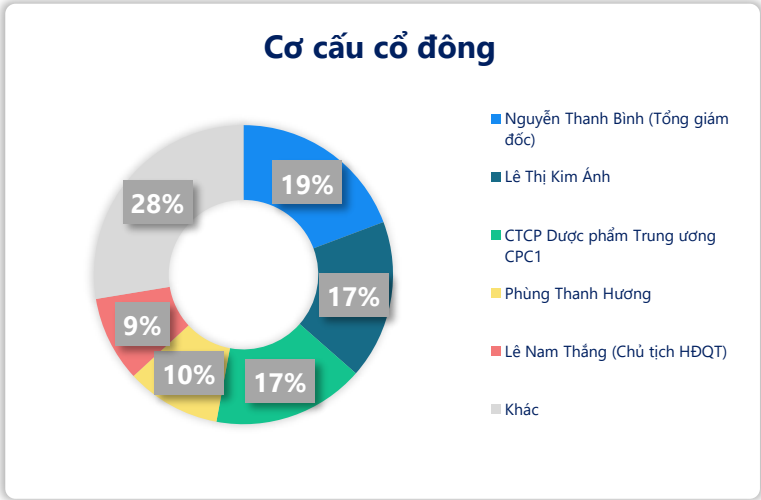


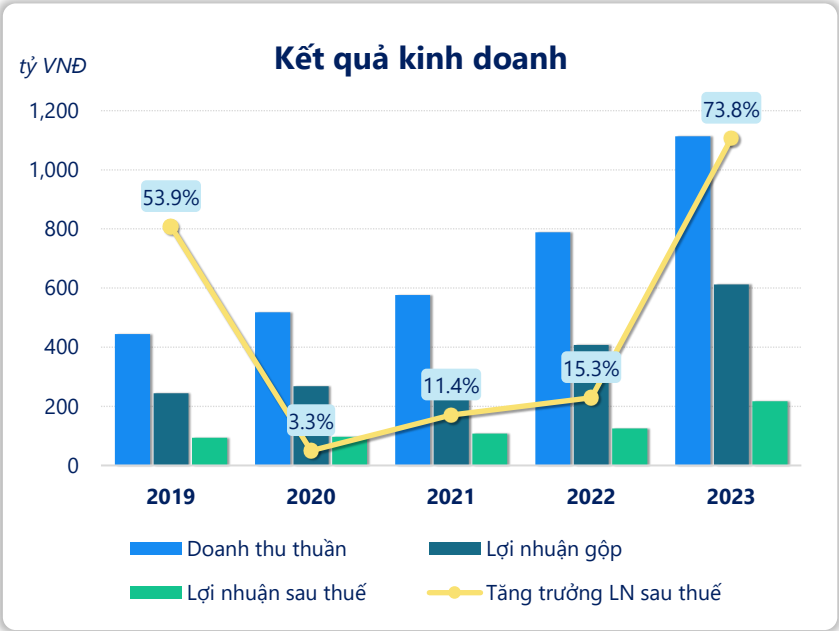
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		135,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		71,848 - 141,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,206
Số lượng CPLH (CP)		16,229,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)		145
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.44)
EPS		12,962
P/E		10.5

	YTD	1T	3T	6T
DTP	75.8%	-1.5%	31.4%	64.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



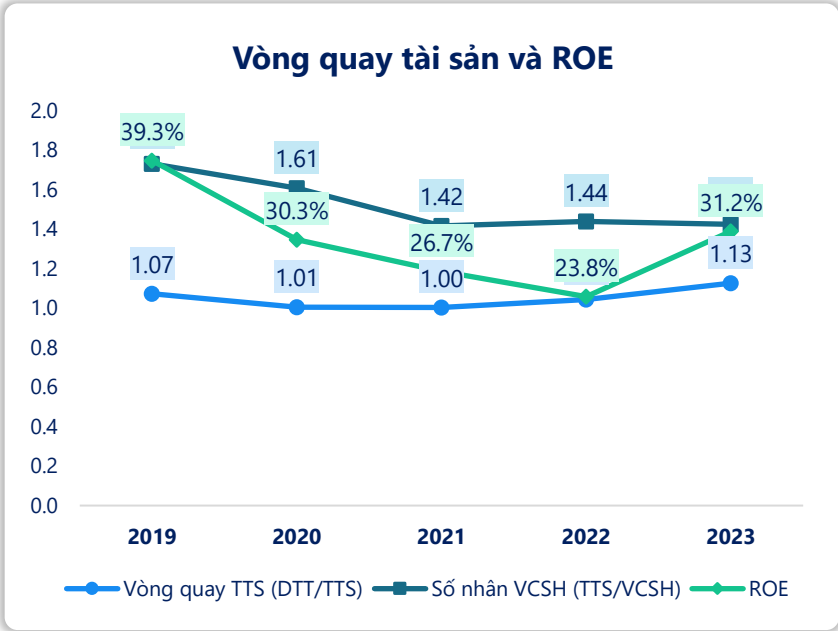
CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

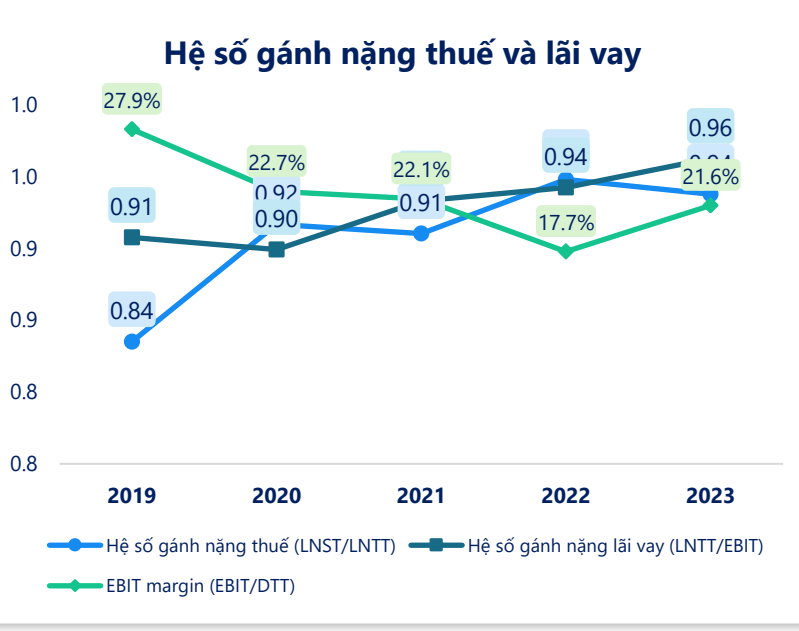
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **DTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,113** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **216.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 41.3%** và **tăng 73.8%** so với năm trước.

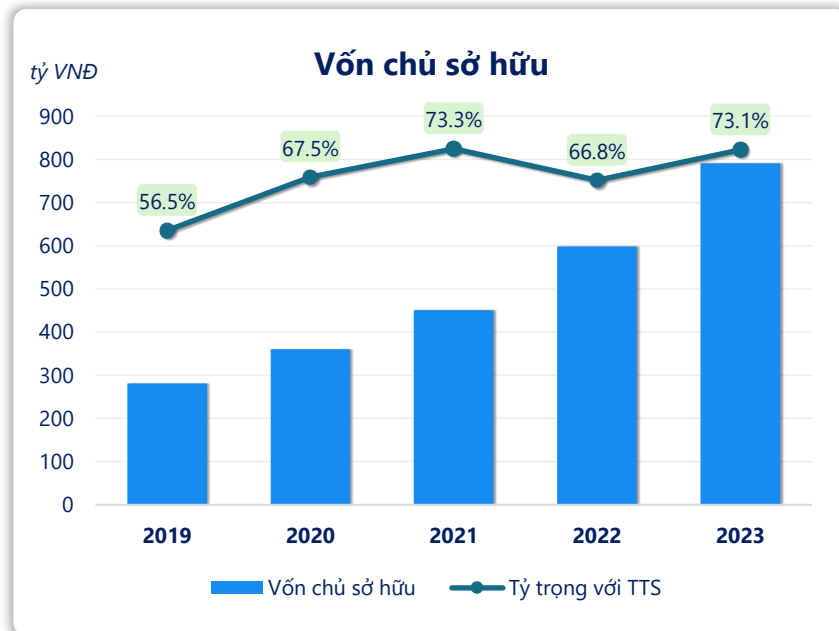
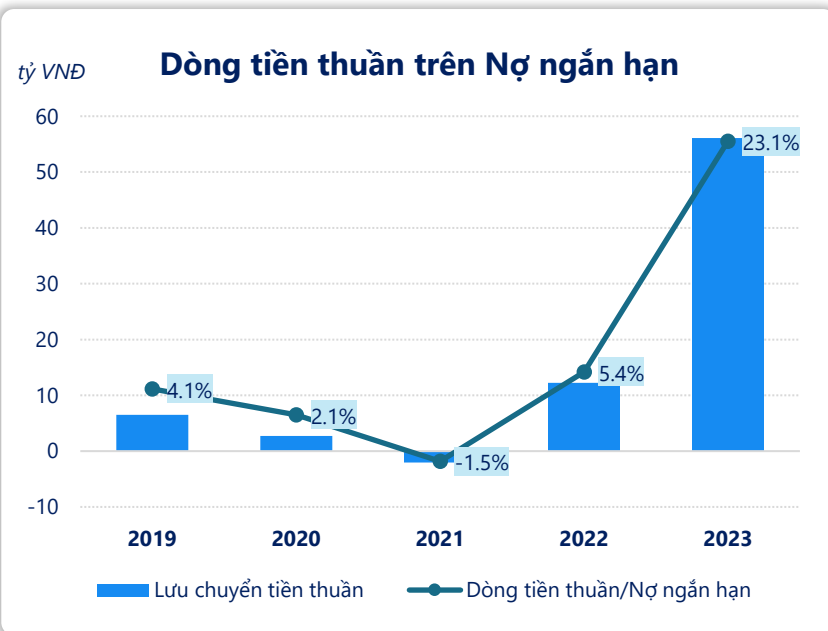
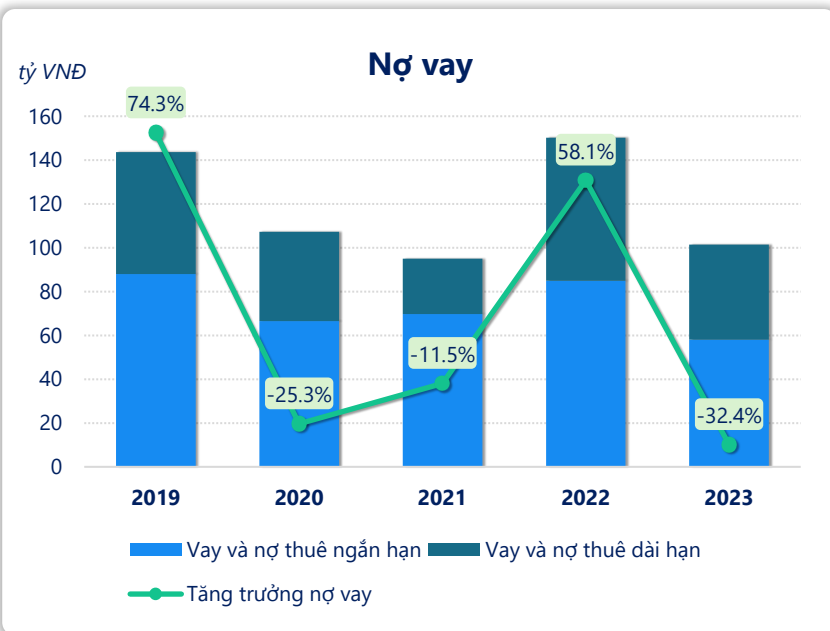
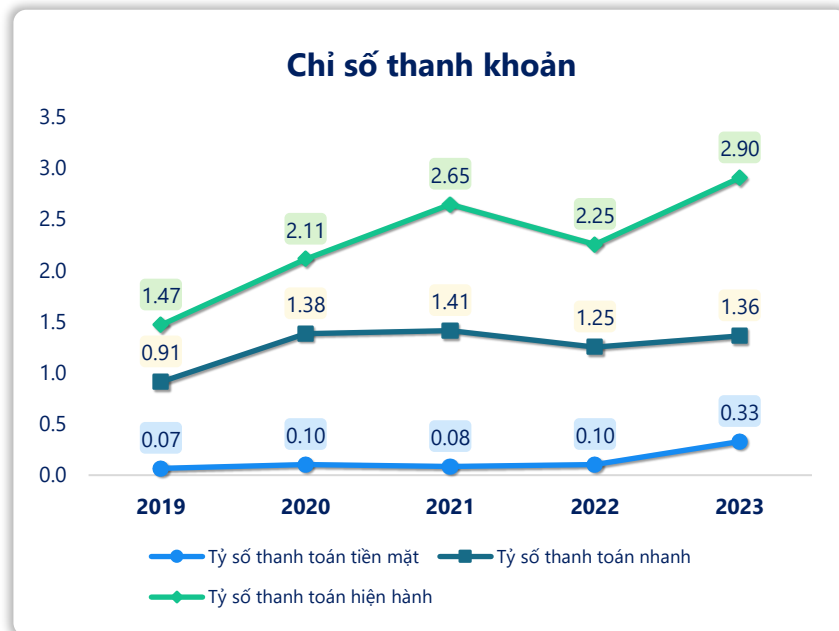
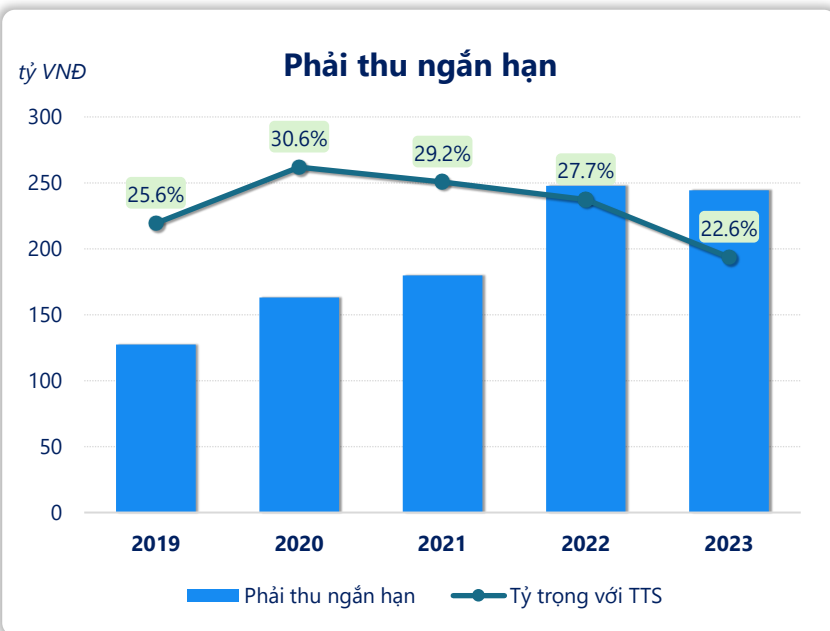
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.13**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,081	895	20.7%
Tài sản ngắn hạn	704	512	37.4%
Tiền và tương đương tiền	79.8	23.7	238%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	244	248	-1.3%
Hàng tồn kho	373	228	63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.48	13.3	-51.3%
Tài sản dài hạn	377	382	-1.5%
Phải thu dài hạn	3.01	2.34	28.6%
Tài sản cố định	329	332	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	32.7	-65.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.3	15.6	114%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	297	-2.4%
Nợ ngắn hạn	241	227	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.0	84.9	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	46.8	33.5%
Nợ dài hạn	48.6	69.7	-30.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.5	65.2	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	791	598	32.2%
Vốn chủ sở hữu	791	598	32.2%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.00	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	444	518	576	788	1,113
Giá vốn hàng bán	200	250	263	380	502
Lợi nhuận gộp	244	268	313	408	612
Doanh thu HĐTC	1.80	0.82	0.45	1.65	1.20
Chi phí TC	12.0	12.2	8.59	9.41	10.1
Chi phí lãi vay	11.5	11.9	8.55	8.05	8.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.8	125	164	236	331
Chi phí QLDN	32.7	24.9	21.4	31.4	39.1
LN thuần từ HĐKD	115	107	119	132	233
Lợi nhuận khác	-1.91	-0.67	0.04	-0.66	-1.43
LN trước thuế	113	106	119	132	231
Lợi nhuận sau thuế	94.1	97.2	108	125	217
LNST của CĐ cty mẹ	94.1	97.2	108	125	217

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	73.6	46.0	75.0	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.1	-19.9	-26.2	-143	-43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.1	-51.0	-21.8	80.2	-61.5
Tiền đầu kỳ	4.15	10.7	13.5	11.5	23.7
Lưu chuyển tiền thuần	6.51	2.69	-2.06	12.2	56.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.13	0.07	-0.05	0.09
Tiền cuối kỳ	10.7	13.5	11.5	23.7	79.8